

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 21 -02 - 2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phần.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Anh

Bà Thái Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân D, tỉnh Nghệ An bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lưu Thị T, sinh năm 1980. Trú tại: Xóm Xuân An, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1975. Trú tại: Xóm Xuân An, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Trọng H, sinh năm 1971 và chị Vương Thị Đ g, sinh năm 1967 (Vợ anh H). Đều trú tại: Xóm T, xã C, huyện D, tỉnh Nghệ An. Đều vắng mặt.

2. Xóm Đông Ngô, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An: Ông Lê T được bầu xóm trưởng từ ngày 01/11/2019. Vắng mặt.

3. Bà Phan Thị H ; trú tại: xóm Bắc Xuân, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn phản tố đề ngày 20/12/2017, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm Chị Lưu Thị T trình bày: Chị T và Anh Nguyễn Trọng Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11/02/2002 tại Ủy ban nhân D, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn hai bên chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2009 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình hai bên không phù hợp, không tin tưởng lẫn nhau về tình chung thủy, nên bất đồng quan điểm, hai bên không tìm được tiếng nói chung. Mặc dù đã được gia đình và các cấp chính quyền tiến hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Hai người đã sống ly thân nhau, cắt mọi quan hệ tình cảm từ năm 2015 đến nay, không quan tâm gì đến nhau cả vật chất lẫn tinh thần. Nay Chị T xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trọng N, sinh ngày 30/7/2003 và Nguyễn Trọng Th , sinh ngày 14/11/2005. Nay ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cháu Th , còn giao cháu N cho anh Đ nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Vì từ khi vợ chồng mâu thuẫn cháu N ở với anh Đ , cháu Th ở với chị nên không muốn xáo trộn cuộc sống của các con. Về cấp dưỡng thì các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống chị và anh Đ đã tạo dựng được khối tài sản chung như sau:

Thửa đất thứ nhất: Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 00 diện tích 184m², địa chỉ thửa đất thuộc đường 33, thị tứ, xã D, huyện Y, tỉnh Nghệ An, cấp ngày 20/5/2010 (trong đó có 150m² đất ở và 34m² đất vườn), mang tên vợ chồng chị T , anh Đ . Trên thửa đất 01 ô tô bán bán hàng trị giá 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Thửa đất thứ hai: Thửa số 46 tờ bản đồ số 25, diện tích 364,2m², (trong đó có 300m² đất ở và 64,2m² đất vườn) địa chỉ thửa đất thuộc đường 533, xóm Bắc Xuân, xã D, Y, Nghệ An. Thửa đất này có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh Đ mua cho con trai để ở riêng ban đầu cho Anh Nguyễn Trọng H và đã được UBND X cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên anh H anh trai anh Đ , sau đó năm 2007 anh H chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị

T, anh Đ và đã được UBND Y cấp Giấy chứng nhận QSD đất mang tên vợ chồng chị T, anh Đ. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà hai tầng, công trình phụ và quán bán hàng tổng trị giá 1.250.000.000 đồng. Và các loại tài sản khác gồm: 01 xe máy AIRBLADEFI trị giá 20.000.000 đồng; 02 giường đôi có giá 4.000.000 đồng; 01 Tủ lạnh Toshiba có giá 2.000.000 đồng; 01 điều hòa hiệu TCL có giá 3.000.000 đồng; 01 máy giặt Toshiba trị giá 2.000.000 đồng; 01 tivi trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương phòng khách có giá 20.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế phòng ăn có giá 2.000.000 đồng; 02 tủ đựng quần áo có giá 2.000.000 đồng; 01 kệ gỗ đựng tivi có giá 2.000.000 đồng; 01 bức tranh điêu khắc bằng đồng loại to có giá 5.000.000 đồng; 04 bức tranh điêu khắc bằng đồng loại nhỏ có giá 2.000.000 đồng; 01 biển quảng cáo tại quán bán hàng trên thửa đất số 46 có giá 37.000.000 đồng; 01 xe ô tô Vios có giá 270.000.000đ; 01 xe ô tô bán tải mua năm 2013 với giá 130.000.000đ, hiện đã bán 73.000.000 đồng;

Các khoản nợ: Xóm D, xã D đang nợ vật liệu xây dựng đường thôn xóm số tiền 73.030.000 đồng; Anh Nguyễn Trọng H và chị Vương Thị Dương là anh trai, chị dâu của anh Đ nợ tiền vật liệu sơn, gạch, thiết bị vệ sinh số tiền 63.000.000 đồng; Bà Phan Thị H nợ tiền mua vật liệu sơn gạch vào tháng 10/2016 số tiền 8.000.000 đồng hiện bà H đã trả cho anh Đ chị yêu cầu anh Đ trả lại cho chị số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết Chị T có đơn yêu cầu định giá; xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với 02 thửa đất là thửa số 130 và thửa số 46 còn các tài sản khác chị và anh Đ thống nhất giá với nhau không yêu cầu định giá và thẩm định như 01 kiot nhỏ có giá trị 50.000.000 đồng trên thửa số 130; ngôi nhà hai tầng, công trình phụ và quán có trên thửa đất số 46 có giá trị là 1.250.000.000 đồng; 02 giường đôi có giá 4.000.000 đồng; 01 Tủ lạnh Toshiba có giá 2.000.000 đồng; 01 điều hòa hiệu TCL có giá 3.000.000 đồng; 01 máy giặt Toshiba trị giá 2.000.000 đồng; 01 tivi trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương phòng khách có giá 20.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế phòng ăn có giá 2.000.000 đồng; 02 tủ đựng quần áo có giá 2.000.000 đồng; 01 kệ gỗ đựng tivi có giá 2.000.000 đồng và chiếc xe máy AIRBLADEFI trị giá 20.000.000 đồng; 01 bức tranh điêu khắc bằng đồng giá 5.000.000 đồng; 04 bức tranh điêu khắc bằng đồng loại nhỏ giá 2.000.000 đồng.

Nay ly hôn Chị T có nguyện vọng, mỗi người được quản lý sử dụng một thửa đất và các loại tài sản trên thửa đất. Nếu ai nhận thửa đất và tài sản gắn liền trên đất có trị giá cao hơn thì phải trích chia tiền chênh lệch cho cho nhau. Anh Đ không nhất trí với nguyện vọng của chị, chị đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định. Vì giao như vậy sẽ bảo toàn nguyên vẹn tài sản sau này để lại cho các con sử dụng. Và Chị T có nguyện vọng được quản lý, sử dụng chiếc xe máy

AIRBLADEFI để làm phương tiện đi lại. Còn các tài sản còn lại như giường, tủ, điều hòa, tivi, máy giặt, bàn ghế; bức tranh đây là các tài sản gắn liền với nhà và thửa đất số 46. Nếu ai lấy nhà và thửa đất số 46 thì giao cho người đó và cân đối số tiền giữa những tài sản này với chiếc xe máy trên để bù trừ cho nhau.

Đối với chiếc xe ô tô Vios có giá 270.000.000 đồng thì hiện nay đã bán chị và anh Đ đã chia đôi tiền; chiếc xe ô tô bán tải mua năm 2013 với giá 130.000.000 đồng, đã bán với giá 73.000.000 đồng; 01 kiốt bán hàng trên thửa đất số 130 có giá 50.000.000 đồng tại phiên tòa chị và anh Đ thống nhất những tài sản trên không yêu cầu giải quyết nữa. Biển quảng cáo 37.000.000 đồng trước đây chị yêu cầu giải quyết nhưng nay chị rút yêu cầu này cũng không cầu giải quyết nữa.

Về nợ: Chị Tyêu cầu xóm D thanh toán nợ cho vợ chồng mỗi người $\frac{1}{2}$ số nợ; khoản nợ anh H , chị Đ và khoản nợ của bà Hoan anh Đ cho rằng, vợ chồng anh H và bà H đã trả cho anh Đ và anh Đ đã sử dụng việc gì chị không biết nên yêu cầu anh Đ phải trả cho Chị T $\frac{1}{2}$ số tiền này, vì thời điểm này chị và anh Đ đã ly thân và kinh doanh riêng.

Anh Nguyễn Trọng Đ trình bày: Anh Đ thống nhất về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn, mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Và vợ chồng có các con chung, ngày tháng năm sinh đúng như Chị Lưu Thị T đã trình bày. Vợ chồng đã mâu thuẫn thực sự trầm trọng và kéo dài nên anh đồng ý ly hôn và thỏa thuận giao các con chung theo yêu cầu của hai người.

Về tài sản chung vợ chồng: Anh Đ thừa nhận những khối tài sản chung của vợ chồng mà Chị T đã liệt kê ở trên. Vì các con nên anh Đ thống nhất chia tài sản chung của vợ chồng như biên bản hòa giải có tại hồ sơ vụ án cho chị T. Đối với thửa đất đang tranh chấp tại thửa số 46 là của anh H , chị Đ (Vợ chồng anh trai anh Đ) thì trả lại cho anh H , chị Đ , không thể chia. Còn ngôi nhà 2 tầng và quán bán hàng trên đất là tài sản chung của vợ chồng, khi trả lại đất cho anh H , chị Đ thì giao nhà và quán luôn cho vợ chồng anh H , vợ chồng anh H u, chị Đ trả tiền chia cho vợ chồng.

Còn Chị T khai nại vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2015 để tách bạch vốn liếng, hàng hóa của vợ chồng là không có cơ sở. Vì trong thời gian vợ chồng chung sống đã cùng nhau bỏ vốn kinh doanh mặt hàng nội thất như bàn ghế, giường tủ, sơn gạch và công trình thiết bị vệ sinh từ năm 2002 đến đầu năm 2016. Đầu năm 2016 vợ chồng mâu thuẫn thì số hàng hóa còn lại là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, Chị T đã tẩu tán và sổ sách những người dân nợ tiền hàng của vợ chồng thì hiện nay Chị T một mình quản lý khoảng 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng. Anh Đ yêu cầu Tòa án làm rõ số hàng Chị T tẩu tán giá trị

khoảng 500.000.000 đồng và số tiền mà người dân mua hàng nợ giá trị 1.200.000.000 đồng trong sổ nợ Chị Tđang quản lý để chia đôi cho vợ chồng theo quy định.

Ngoài ra, anh Đanh thống nhất không yêu cầu giải quyết về chiếc xe ô tô vios, chiếc xe bán tải và kiot trên thửa đất số 130 và đồng thời thống nhất giao lại chiếc xe máy cho Chị Tđi; còn tivi, tủ lạnh, giường, máy giặt, bàn ghế, bức tranh điêu khắc anh đề nghị nhường cho Chị Tlựa chọn, nếu không đề nghị giải quyết theo quy định.

Về nợ: Anh Đchỉ thừa nhận xóm Đông Ngô đang nợ vợ chồng tiền vật liệu nhưng chưa thu được. Còn các khoản nợ chồng anh H , chị Đ và bà H nợ vợ chồng, nhưng họ đã trả và anh Đbỏ trong kết chung của gia đình vợ chồng lấy vốn làm ăn chung. Chị Tyêu cầu anh trả tiền anh đã thu nợ của anh H , bà H anh Đkhông chấp nhận vì đây là tiền vốn chung Chị Tkhông thể một mình hưởng được, hàng năm anh Đđều đưa tiền cho Chị Tmới có vốn để kinh doanh.

Vợ chồng Anh Nguyễn Trọng H và chị Vương Thị Đ trình bày: Vợ chồng anh H , chị Đ là anh trai và chị dâu của anh Đ. Vợ chồng anh Hiếu, chị Dương không muốn vợ chồng anh Đly hôn nhưng hai em quyết định ly hôn thì anh cũng tôn trọng ý kiến của hai em.

Đối với thửa đất số 46, vợ chồng anh H thừa nhận; có nguồn gốc là của bố mẹ anh cho anh H và anh H đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Đ, Chị T vào năm 2007, hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Đ, Chị T năm 2010. Nhưng khi anh H chuyển nhượng cho anh Đ Chị T thì vợ anh không có nhà, việc đi làm thủ tục chuyển nhượng thì anh Đ, Chị T tự đi làm, chữ ký của vợ anh thì không biết ai ký. Anh H khẳng định, từ khi chuyển nhượng cho vợ chồng anh Đ, vợ chồng anh Đ Chị T đã xây dựng nhà ở ổn định không xảy ra tranh chấp gì. Và anh H còn có ý kiến nếu anh Đ Chị T xin ly hôn thì anh yêu cầu hủy giấy chứng nhận đi trả lại, nếu vợ chồng đoàn tụ thì anh H để lại cho vợ chồng anh Đ sử dụng. Còn chị Đ (Vợ anh H) đã làm đơn xin rút yêu cầu đòi lại thửa đất và không có ý kiến gì liên quan đến tài sản của vợ chồng anh Đ, chị T.

Đối với khoản nợ, vợ chồng anh H , chị Đ thừa nhận, có nợ vợ chồng anh Đ, Chị T tiền vật liệu như Chị Tyêu cầu, nhưng vợ chồng anh H đã thanh toán đầy đủ cho vợ chồng anh Đ (Anh Đ nhận đầy đủ), vì anh em nên không có giấy tờ gì về nợ nần này.

Ông Nguyễn Văn C xóm trưởng xóm D trình bày: Ngày 01/9/2017 ông C được bầu làm xóm trưởng xóm Đông Ngô, sau khi nhận nhiệm vụ, ông C được xóm trưởng cũ bàn giao lại sổ sách, công nợ của xóm. Ông C thừa nhận là có

việc xóm làm đường liên xóm, liên thôn vào năm 2013 - 2014 nên có thuê anh Đchở cát, sỏi và còn nợ số tiền 73.030.000 đồng, xóm đã cùng anh Đđi thu từng hộ dân nhưng không hộ nào chịu nộp. Vì chưa thu được nên không có tiền để trả cho anh Đ, chị T, khi nào thu được Xóm sẽ thanh toán cho vợ chồng anh Đsau.

Bà Phan Thị H trình bày: Vào tháng 10/2016 bà đã mua sơn, gạch của Chị Tvới số tiền 8.000.000 đồng, ngày 29/12/2017 bà ra nhà trả, nhưng Chị Tkhông có nhà nên đã trả cho anh Đsố tiền 8.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Y, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 200; điều 201; điều 202; điều 48; điểm b khoản 2 điều 217; điều 218, điều 219 và khoản 2 điều 273; điều 233; điều 227; điều 228; điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về hôn nhân*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa Chị Lưu Thị T và Anh Nguyễn Trọng Đ.

- *Về con chung*: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Trọng Th , sinh ngày 14/11/2005 cho Chị Ttrực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành; Giao cháu Nguyễn Trọng N, sinh ngày 30/7/2003 cho anh Đtrực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Chị T, anh Đkhông trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- *Về tài sản*:

- Tiếp tục giao cho Chị Tđược quyền quản lý sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 00, địa chỉ đường 533 (nay là đường 537) thị tứ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An có diện tích 184m² (diện tích theo bìa đồ) trong đó có 150m² đất ở và 34m² đất trồng cây lâu năm có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất hộ ông Nguyễn Văn M có chiều dài 24,47m;

Phía Đông giáp nương nước có chiều dài 8,01m;

Phía Nam giáp đất hộ ông Vương Văn Ng có chiều dài 23,37m;

Phía Tây giáp đường 533 (nay là đường 537) có chiều dài 7,67m có diện tích thực tế đo là 186m² (trong đó có 23m² đất lưu không) có giá **1.501.650.000** đồng và chiếc xe máy AIRBLADEFI có giá **20.000.000** đồng giao cho Chị Tquản lý, sử dụng: Tổng Chị Tđược giao là **1.521.650.000** đồng (Thửa đất và chiếc xe máy này hiện Chị Tđang quản lý và sử dụng);

- Tiếp tục giao cho anh Được quyền quản lý, sử dụng còn thừa đất số 46, tờ bản đồ số 25, địa chỉ đường 533 (nay là đường 537) xóm Bắc Xuân, xã Hồng Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An có diện tích 364,2m² (diện tích theo bìa đồ) trong đó có 300m² đất ở và 64,2m² đất trồng cây lâu năm có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất hộ ông Hà Viết D có chiều dài 33,21m;

Phía Đông giáp đường 533 (nay là đường 537) có chiều dài 12,45m;

Phía Nam giáp đất hộ ông Vương Nh có chiều dài 33,2m;

Phía Tây mường xây có chiều dài 12,46m có diện tích thực tế đo là 364,4m²; tài sản trên đất gồm ngôi nhà hai tầng, công trình phụ; quán bán hàng tổng giá trị nhà và đất là **3.574.700.000** đồng và các tài sản gắn liền với ngôi nhà 2 tầng như: 2 chiếc giường đôi; 01 tủ lạnh; 01 điều hòa; 01 máy giặt; 01 ti vi; 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 bộ bàn ghế phòng ăn; 02 tủ đựng quần áo; 01 kệ gỗ đựng tivi; 1 bức tranh điêu khắc bằng đồng loại to, 04 bức tranh điêu khắc bằng đồng loại nhỏ có giá **45.000.000đ** và số tiền anh Đthu nợ từ anh Hchị Đương và bà Hoan là **71.000.000đ**. Tổng số tiền anh Được giao: **3.690.700.000đ** (Thừa đất và các tài sản này anh Đang quản lý và sử dụng);

Như vậy anh Được hưởng phần tài sản chênh lệch hơn Chị Tlà **2.169.050.000** đồng do đó anh Đcó trách nhiệm trích chia phần tài sản cho Chị Tlà **1.084.525.000** đồng. Vậy tổng giá trị tài sản anh Được giao sau khi anh Đtrích chia chênh lệch cho Chị Tlà **2.606.175.000** đồng.

Tổng giá trị tài sản Chị Tđược giao sau khi anh Đtrích chia chênh lệch cho chị là **2.606.175.000** đồng

-Do chị T, anh Đtại phiên tòa đã tự nguyện rút một phần không yêu cầu giải quyết về tài sản là chiếc xe Vios, chiếc xe bán tải; kiot trên thửa đất số 130 và Chị Tcó đơn tự nguyện rút một phần không yêu cầu giải quyết về chiếc bảng hiệu quảng cáo tại quán bán hàng trên thửa đất số 46. Nên đình chỉ giải quyết đối với các tài sản này.

- **Về nợ:** Buộc xóm Đông Ngõ xã D phải có trách nhiệm trả nợ cho anh ĐChị Ttổng số nợ **73.030.000** đồng. Cụ thể trả anh Đ**36.500.000** đồng, Chị T**36.500.000** đồng.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và đăng ký lại quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An kháng nghị với nội dung: Xác định tư cách tham gia tố tụng không đúng quy định của

pháp luật, không đưa đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng. Tòa cấp sơ thẩm không xác định những người nào còn nợ vợ chồng anh Đ, Chị T để đưa họ vào tham gia tố tụng. Bản án sơ thẩm xác định Xóm Đông Ngô, xã D, huyện Y tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và xác định ông Nguyễn Văn C là người đại diện khi không có ủy quyền của các cá nhân xóm D là không đúng quy định của pháp luật.

Xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ để làm rõ khi thực hiện chủ trương làm đường xóm D gồm có bao nhiêu hộ; việc bàn bạc thống nhất giữa các hộ dân về việc xây dựng đường như thế nào, họ có ủy quyền cho ông Lê Văn B thực hiện các giao dịch dân sự với anh Đ không? Những cá nhân nào còn nợ tiền của anh Đ. Bản án quyết định buộc Xóm D phải trả cho anh Đ, Chị T số tiền 73.030.000 đồng là chưa có cơ sở và gây khó khăn cho công tác thi hành án.

Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 00 tại đường 533 thị Tứ, xã D được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đ, Chị T ngày 20/5/2010 có diện tích 184m² (trong đó 150m² ở, 34m² đất vườn) theo bản đồ năm 2015 là thửa 61 tờ bản đồ số 26 diện tích 186m², trong đó có 23m² đất lưu không. Bản án quyết định giao cho Chị T được quyền sử dụng 186m² đất trong đó có 23m² đất lưu không là không chính xác, thửa đất thực tế tăng thêm so với GCNQSD đất 2m² nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ ranh giới thửa đất đang sử dụng có thay đổi so với thửa đất tại thời điểm cấp GCNQSD đất. Bản án sơ thẩm giao cho Chị T được quyền quản lý, sử dụng cả diện tích đất tăng thêm là chưa có cơ sở.

Ngoài ra còn vi phạm về án phí và bản án quyết định không đầy đủ thiếu chính xác. Bản án quyết định giao cho Chị Lưu Thị T, Anh Nguyễn Trọng Đ quyền quản lý sử dụng tài sản (xe máy, ngôi nhà, tivi, tủ lạnh, tủ, bàn ghế,...) là không chính xác. Bản án phải giao cho chị T, anh Đ được quyền sử hữu các tài sản trên mới đúng quy định của pháp luật. Không quyết định nghĩa vụ chậm thi hành án. Quyết định người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp có quyền kháng cáo bản án là không đúng quy định.

Đề nghị Cấp phúc thẩm Hủy một phần bản án sơ thẩm về quan hệ tài sản; giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị và phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử; Chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên trong thời gian chuẩn bị xét xử tại cấp phúc thẩm, xóm trưởng xóm Đông Ngô xác định được khoản nợ và Chị T tự nguyện chấp nhận trích phần tài sản của mình cho anh Đ và

cam kết sẽ yêu cầu xóm D trả nợ khi có điều kiện. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, dành quyền khởi kiện cho Chị T đối với khoản nợ và rút kinh nghiệm cho cấp sơ thẩm những thiếu sót mà kháng nghị nêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Trọng Đ mặc dù đã được triệu tập nhưng anh Đ cho rằng, anh Đ không liên quan đến tranh chấp nên không nhận giấy và cũng không tham gia phiên tòa, hơn nữa anh Đ không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Đối với các đương sự khác Tòa án cũng đã triệu tập nhưng không có mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ và các đương sự khác theo quy định.

Về nội dung: Chị Lưu Thị T và Anh Nguyễn Trọng Đ kết hôn với nhau năm 2002, hôn nhân trên cơ sở tình yêu tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2009 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống bất đồng, không hòa hợp nghi kỵ tình chung thủy lẫn nhau nên không có tiếng nói chung. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được 2 bên gia đình, chính quyền địa phương và Tòa án hòa giải, phân tích để vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái nhưng cả anh Đ, Chị T không mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa Chị Lưu Thị T và Anh Nguyễn Trọng Đ và giao các con chung chưa thành niên cho anh Đ, Chị T nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về quan hệ tài sản chung xét thấy: Trong thời gian chung sống vợ chồng Chị Lưu Thị T và Anh Nguyễn Trọng Đ tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 130, tờ bản đồ 00 tại xóm Thị Tứ, xã D, huyện Y, diện tích 184m² trị giá 1.501.650.000 đồng, thửa đất số 46, tờ bản đồ số 25 và ngôi nhà 2 tầng, các công trình ốt, công trình trên thửa đất tại xóm Xuân Bắc, xã D, huyện Y trị giá 3.542.700.000 đồng và các loại tài sản phục vụ sinh hoạt trong gia đình gồm: 02 giường đôi có giá 4.000.000 đồng; 01 Tủ lạnh Toshiba có giá 2.000.000 đồng; 01 điều hòa hiệu TCL có giá 3.000.000 đồng; 01 máy giặt Toshiba trị giá 2.000.000 đồng; 01 tivi trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương phòng khách có giá 20.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế phòng ăn có giá 2.000.000 đồng; 02 tủ đựng quần áo có giá 2.000.000 đồng; 01 kệ gỗ đựng tivi có giá 2.000.000 đồng và chiếc xe máy AIRBLADE FI trị giá 20.000.000 đồng; 01 bức tranh điêu khắc bằng đồng giá 5.000.000 đồng; 04 bức tranh điêu khắc bằng đồng loại nhỏ

giá 2.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm căn cứ tính năng, thực trạng, thực tế các loại tài sản và nhu cầu sử dụng, sở hữu của các bên tiến hành chia và trích chênh lệch trị giá tài sản cho nhau phù hợp.

Xét khoản nợ của xóm D, xã D thấy: Trong thời gian sống chung vợ chồng chị T, anh Đ kinh doanh vật liệu xây dựng. Năm 2013 - 2014 xóm D tổ chức làm đường giao thông nông thôn hiện còn nợ vợ chồng (tiền vật liệu) Tổng số tiền 73.030.000 đồng. Theo quy định của pháp luật dân sự năm 2015 thì thôn tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư không có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên việc triển khai làm đường giao thông nông thôn được sự thống nhất của đại diện đại đa số các hộ gia đình trong cộng đồng dân cư do ông xóm trưởng là người được dân trong cộng đồng bầu ra để đại diện có trách nhiệm đôn đốc để thu hồi nợ. Do đó cấp sơ thẩm xác định xóm D còn nợ vợ chồng anh Đ, Chị T 73.030.000 đồng và xóm Đ có nghĩa vụ trả cho vợ chồng là phù hợp quy định tại Điều 101, 103 Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm Chị Lưu Thị T tự nguyện trích phân giá trị tài sản của mình để thanh toán cho anh Đ ½ số nợ của xóm D (36.515.000 đồng) và rút chưa yêu cầu đối với khoản nợ của xóm Đông Ngô 73.030.000 đồng, khi nào có điều kiện Chị Tsẽ yêu cầu xóm Đông Ngô trả nợ. Và xóm trưởng xóm D cũng xác nhận và sẽ tiến hành tiếp tục thu nợ tại các hộ dân để thanh toán cho chị T. Do đó xác nhận xóm Đông Ngô còn nợ Chị Lưu Thị T 73.030.000 đồng. Chị Lưu Thị T có quyền khởi kiện yêu cầu khoản nợ này bằng vụ kiện dân sự khác khi có điều kiện.

Đối với thửa đất đối với số 130, tờ bản đồ số 00 diện tích 184m² tại xóm Thị Tứ, xã D, huyện Y, có 23m² đất lưu không và 02m² tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Biên bản xác minh ngày 07/02/2020 UBND xã Y xác định diện tích tăng lên là sai số đo đạc và các hộ liền kề không có tranh chấp do đó cần chỉnh, sửa cho phù hợp.

Ngoài ra cấp sơ thẩm có một số thiếu sót về án phí, sử dụng từ ngữ không chính xác, không tuyên lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định và cộng, trừ số liệu sai số học..., cần bổ sung cho phù hợp nhưng cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí sơ thẩm: Do sửa án phí về khoản nợ của xóm D, xã D đương sự chưa yêu cầu và có sự thay đổi về trị giá tài sản mà các bên được hưởng nên cần sửa án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tại cấp sơ thẩm Chi TỰ nguyện chịu toàn bộ đã thực hiện xong nên miễn xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, sửa Bản án sơ thẩm về quan hệ tài sản.

Áp dụng các Điều 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Về quan hệ chia tài sản:

1. Tiếp tục giao cho Chi TỰ quyền quản lý sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 00, địa chỉ đường 533 (nay là đường 537) thị Tứ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An có diện tích 184m² (diện tích theo bìa đồ) trong đó có 150m² đất ở và 34m² đất trồng cây lâu năm có tứ cận: Phía Bắc giáp đất hộ ông Nguyễn Văn M có chiều dài 24,47m; Phía Đông giáp ruộng nước có chiều dài 8,01m; Phía Nam giáp đất hộ ông Vương Văn Ng có chiều dài 23,37m; Phía Tây giáp đường 533 (nay là đường 537) có chiều dài 7,67m có diện tích thực tế đo là 186m² (trong đó có 23m² đất lưu không) có giá **1.501.650.000** đồng; Chi TỰ sở hữu chiếc xe máy AIRBLADEFI có giá **20.000.000** đồng. Tổng Chi TỰ giao là **1.521.650.000** đồng (Thửa đất và chiếc xe máy này hiện Chi TỰ đang quản lý, sử dụng) và được sở hữu số tiền **1.048.010.000** đồng trích chia trị giá chênh lệch tài sản do anh Đ giao lại.

2. Tiếp tục giao cho anh Đ quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 25, địa chỉ đường 533 (nay là đường 537) xóm Bắc Xuân, xã D, huyện Y, tỉnh Nghệ An có diện tích 364,2m² (diện tích theo bìa đồ) trong đó có 300m² đất ở và 64,2m² đất trồng cây lâu năm có tứ cận: Phía Bắc giáp đất hộ ông Hà Viết Dung có chiều dài 33,21m; Phía Đông giáp đường 533 (nay là đường 537) có chiều dài 12,45m; Phía Nam giáp đất hộ ông Vương Nh có chiều dài 33,2m; Phía Tây ruộng xây có chiều dài 12,46m có diện tích thực tế đo là 364,4m²; anh Đ sở hữu các loại tài sản trên đất gồm, ngôi nhà hai tầng, công trình phụ; quán bán hàng tổng giá trị nhà và đất là **3.574.700.000** đồng và các tài sản gắn liền với ngôi nhà 2 tầng như: 2 chiếc giường đôi; 01 tủ lạnh; 01 điều hòa; 01 máy giặt; 01 ti vi; 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 bộ bàn ghế phòng ăn; 02 tủ đựng quần áo; 01 kệ gỗ đựng tivi; 1 bức tranh điêu khắc bằng đồng loại to, 04 bức tranh điêu khắc bằng đồng loại nhỏ có giá **45.000.000** đồng và số tiền

anh Đthu nợ từ anh Hchị Đương và bà Hoan là **71.000.000** đồng. Tổng số tiền anh Đđược giao: **3.690.700.000** đồng (Thửa đất và các tài sản này anh Đđang quản lý, sử dụng);

3. Anh Nguyễn Trọng Đ phải trích chia trị giá chênh lệch tài sản cho Chị Lưu Thị T số tiền **1.048.010.000** đồng (Đã trừ $\frac{1}{2}$ số nợ của xóm Đông Ngô 36.515.000đ).

Tổng giá trị tài sản Chị Tđược hưởng sau khi anh Đtrích, chia chênh lệch là **2.569.660.000** đồng (*Hai tỷ, năm trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn đồng*).

Tổng giá trị tài sản anh Đđược hưởng sau khi đã trích, chia chênh lệch trị giá tài sản cho Chị Tvà được nhận 36.515.000đ nợ của xóm Đông Ngô do Chị Ttrích trả là **2.642.690.000** đồng (*Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi ngàn đồng*).

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và đăng ký lại quyền sử dụng đất.

4. Về nợ: Dành quyền khởi kiện cho Chị Lưu Thị T đối với khoản nợ 73.030.000 đồng của xóm Đông Ngô, xã Hồng Thành, huyện Yên Thành khi có yêu cầu.

5. Án phí:

5.1. Buộc Chị Lưu Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 83.393.200 đồng án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm và số tiền 42.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản Chị Tđã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo các Biên lai số 0006768 ngày 25/12/2017 và Biên lai số 0006667 ngày 16/11/2017. (Số tiền án phí còn thiếu Chị Tphải nộp tiếp).

5.2. Buộc Anh Nguyễn Trọng Đ phải nộp án phí dân sự chia tài sản theo quy định số tiền là 84.853.800 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng ly hôn sơ thẩm và 31.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh Đđã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo các Biên lai số 0006609 ngày 13/10/2017 và Biên lai số 0006692 ngày 30/11/2017. (Số tiền án phí còn thiếu anh Đphải nộp tiếp).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Y;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phấn